

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TWI

ĐỊA CHỈ: 88 TRƯỜNG CHINH PHƯƠNG MAI ĐÔNG ĐA HÀ NỘI

===== O O O =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022**

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68,046,247,471	62,018,095,227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26,508,088,202	17,804,374,630
1. Tiền	111		6,461,088,202	6,063,374,630
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,047,000,000	11,741,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,881,621,922	15,304,381,451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	11,906,729,376	17,499,585,460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	827,370,152	1,041,467,102
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	4,619,473,774	4,261,309,983
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(7,471,951,380)	(7,497,981,094)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	30,220,720,571	27,475,218,359
1. Hàng tồn kho	141		31,037,004,266	28,776,622,669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(816,283,695)	(1,301,404,310)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,435,816,776	1,434,120,787
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	238,626,318	244,513,694
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,197,190,458	1,189,607,093
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90,129,705,640	92,934,912,249
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,965,000	19,965,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	19,965,000	19,965,000
II. Tài sản cố định	220		88,928,808,588	92,215,633,424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	87,375,074,278	90,568,638,624
- Nguyên giá	222		144,853,786,352	144,853,786,352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57,478,712,074)	(54,285,147,728)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,553,734,310	1,646,994,800
- Nguyên giá	228		2,416,877,460	2,416,877,460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(863,143,150)	(769,882,660)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.6	866,640,000	866,640,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.6	(866,640,000)	(866,640,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,180,932,052	699,313,825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	1,180,932,052	699,313,825
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.26	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		158,175,953,111	154,953,007,476

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30/06/2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		86,671,976,152	85,862,460,216
I. Nợ ngắn hạn	310		56,272,976,152	83,846,981,061
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	38,382,770,974	35,425,432,762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	46,334,846	46,235,417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	2,469,348,513	2,327,023,315
4. Phải trả người lao động	314		3,433,426,114	5,996,490,202
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	5,470,897,719	4,177,577,325
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5,518,120,660	5,100,166,369
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	29,805,278,345
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		952,077,326	968,777,326
II. Nợ dài hạn	330		30,399,000,000	2,015,479,155
7. Phải trả dài hạn khác	337		599,000,000	599,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	29,800,000,000	1,416,479,155
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71,503,976,959	69,090,547,260
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	71,503,976,959	69,090,547,260
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	115,119,984,904
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278,962,752	278,962,752
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130,000)	(130,000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,559,312,727	3,559,312,727
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(74,833,858,520)	(192,367,273,123)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(77,247,288,219)	(200,324,718,467)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,413,429,699	7,957,445,344
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		158,175,953,111	154,953,007,476

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

Người lập



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN

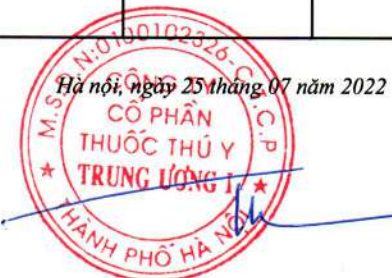
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II-2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/04/2022- đến 31/06/2022	Từ ngày 01/04/2021- đến 30/06/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	39,055,059,280	45,370,694,679	68,674,872,888	76,424,912,628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	1,135,504,421	1,983,181,044	1,846,038,736	2,942,349,180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	37,919,554,859	43,387,513,635	66,828,834,152	73,482,563,448
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	29,717,713,848	33,929,606,361	52,653,292,132	58,820,271,801
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,201,841,011	9,457,907,274	14,175,542,020	14,662,291,647
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	56,161,985	274,106,629	174,817,069	363,587,219
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	510,238,164	442,690,739	763,915,715	861,002,502
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25,352,607	267,387,957	125,104,134	544,572,956
9. Chi phí bán hàng	25	VI.23	5,105,988,514	5,571,903,353	7,285,670,207	7,804,361,206
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	1,545,381,605	1,031,588,840	3,610,917,663	2,968,774,634
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,096,394,713	2,685,830,971	2,689,855,504	3,391,740,524
12. Thu nhập khác	31	VI.24	240,840,261	1,025,911,190	284,891,036	1,072,636,470
13. Chi phí khác	32	VI.24	171,675,144	21,840,937	214,179,770	35,512,766
14. Lợi nhuận khác	40		69,165,117	1,004,070,253	70,711,266	1,037,123,704
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,165,559,830	3,689,901,224	2,760,566,770	4,428,864,228
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	162,668,505	279,411,118	347,137,071	516,334,928
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,002,891,325	3,410,490,106	2,413,429,699	3,912,529,300
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.28	70	296	169	396
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Theo phương pháp gián tiếp*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,760,566,770	4,428,864,228
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,286,824,836	3,322,903,901
- Các khoản dự phòng tệ có gốc ngoại tệ	03	(511,150,329)	(1,251,774,885)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	04	334,631,962	-
- Chi phí lãi vay	05	(150,518,164)	(213,549,744)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	06	125,104,134	544,572,956
- Tăng, giảm các khoản phải thu	08	5,845,459,209	6,831,016,456
- Tăng, giảm hàng tồn kho	09	4,806,264,178	16,866,733,586
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(2,260,381,597)	(34,351,617,316)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11	2,391,660,529	14,810,127,212
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	12	(475,730,851)	(279,964,239)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(126,166,463)	(551,741,063)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(206,461,835)	(639,510,140)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	7,168,107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17	9,974,643,170	2,692,212,603
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	20	-	(38,954,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	150,518,164	213,549,744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	150,518,164	174,595,199
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	50,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4,000,000,000	10,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5,421,757,500)	(53,345,875,002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,421,757,500)	6,654,124,998
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	8,703,403,834	9,520,932,800
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,804,374,630	14,172,289,594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	309,738	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26,508,088,202	23,693,222,394

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022





NGUYỄN THỊ PHƯỢNG
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12 ngày 04/06/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102326 thay đổi lần thứ 12 ngày 04/06/2021 là 142.499.690.000 đồng (*Một trăm bốn mươi hai tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu VNY.

Trụ sở chính của Công ty tại số 88 Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và công ty con tại thời điểm 30/06/2022 là 90 người (*tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty và công ty con tại thời điểm 31/12/2021 là 93 người*).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, gia công thuốc thú y thủy sản; Sản xuất, gia công thuốc thú y;
- Khai thác thủy sản biển; Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ chở xuống);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm và nguyên liệu làm thực phẩm cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thực phẩm gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Lữ hành nội địa; Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Cho thuê văn phòng; Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá; Dịch vụ thương mại;
- Nghiên cứu đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh thuốc thú y và vật tư thú y;
- Hoạt động thủy sản; Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường);
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm: Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y; Cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất thuốc thú y, thuốc thủy sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty có một Công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1 có trụ sở tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, phân phối vắc xin, thuốc thú y.

Đơn vị trực thuộc:

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1 Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

+ *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

+ *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại thời điểm 31/12/2021 đối với Công ty con; tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2021 đối với Công ty mẹ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả trái phiếu) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.